# Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Building a better working world

Ký bởi đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
Ký ngày: 15-05-2024 15:37:09

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 31 |

# Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và Giấy CNĐKDN lần thứ 22 cấp ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Trọng Hiếu | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Hùng | Thành viên | |
| Ông Trịnh Bá Bộ | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tuấn Hải | Thành viên | bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023 |
| Ông Phan Ngọc Hùng | Thành viên | miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023 |

## ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Hùng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023 |
| Ông Phan Ngọc Hùng | Thành viên | miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Trịnh Bá Bộ | Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Hoài Châu | Phó Tổng Giám đốc |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Bá Bộ.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11540929/67739497

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 5 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

## *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

M.S.D.N: 0300611603 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2024



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024

*VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **156.533.353.383** | **171.496.657.801** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***127.169.413.801*** | ***142.610.009.841*** |
| 111 | 1. Tiền | | 46.169.413.801 | 29.110.009.841 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 81.000.000.000 | 113.500.000.000 |
| ***130*** | ***II. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***7.935.976.041*** | ***8.721.036.662*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 7.407.551.157 | 8.117.710.377 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 149.000.000 | 246.001.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 379.424.884 | 357.325.285 |
| ***140*** | ***III. Hàng tồn kho*** | ***7*** | ***19.436.367.393*** | ***19.351.699.569*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 19.436.367.393 | 19.351.699.569 |
| ***150*** | ***IV. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***1.991.596.148*** | ***813.911.729*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 1.856.286.456 | 813.911.729 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 15 | 135.309.692 | - |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **118.012.700.198** | **120.765.001.676** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***5.000.000*** | ***5.000.000*** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***66.874.178.135*** | ***67.901.271.960*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 16.013.745.072 | 15.919.010.510 |
| 222 | Nguyên giá | | 66.885.685.222 | 65.300.409.958 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (50.871.940.150) | (49.381.399.448) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 50.860.433.063 | 51.982.261.450 |
| 228 | Nguyên giá | | 68.843.880.865 | 68.731.740.865 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.983.447.802) | (16.749.479.415) |
| ***230*** | ***III. Bất động sản đầu tư*** | ***11*** | ***35.630.989.406*** | ***36.245.362.070*** |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 49.984.191.858 | 49.984.191.858 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (14.353.202.452) | (13.738.829.788) |
| ***240*** | ***IV. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***1.364.750.909*** | ***2.234.800.000*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 1.364.750.909 | 2.234.800.000 |
| ***250*** | ***V. Đầu tư tài chính dài hạn*** | | ***6.441.552.000*** | ***6.441.552.000*** |
| 253 | 1. Đầu tư vào đơn vị khác | 13 | 10.296.000.000 | 10.296.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 13 | (3.854.448.000) | (3.854.448.000) |
| ***260*** | ***VI. Tài sản dài hạn khác*** | | ***7.696.229.748*** | ***7.937.015.646*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 4.495.271.307 | 4.967.451.791 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | 3.200.958.441 | 2.969.563.855 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **274.546.053.581** | **292.261.659.477** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024

*VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **102.950.783.161** | **106.622.966.717** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***98.840.959.061*** | ***102.598.462.617*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 13.638.850.132 | 10.434.634.108 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 198.572.016 | 222.623.260 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 25.016.836.657 | 26.452.092.233 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.601.095.203 | 7.399.343.551 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 479.260.115 | 619.835.063 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 214.303.128 | 214.303.130 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 19.177.176.442 | 17.151.613.012 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 17 | 33.600.000.000 | 38.000.000.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 2.914.865.368 | 2.104.018.260 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***4.109.824.100*** | ***4.024.504.100*** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 4.109.824.100 | 4.024.504.100 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **171.595.270.420** | **185.638.692.760** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***19*** | ***171.595.270.420*** | ***185.638.692.760*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 112.914.590.000 | 112.914.590.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *112.914.590.000* | *112.914.590.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 9.220.495.600 | 9.220.495.600 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.414.603.444) | (1.414.603.444) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 39.398.471.894 | 39.398.471.894 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 11.476.316.370 | 25.519.738.710 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *1.550.100.710* | *506.201.234* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | | *9.926.215.660* | *25.013.537.476* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **274.546.053.581** | **292.261.659.477** |

| | | |
|---|---|---|
| Trần Thị Ngọc Tú | Phạm Thị Thu Nga | Trịnh Bá Bộ |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20.1** | **846.940.123.552** | **842.066.370.051** |
| **2** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **20.1** | **(32.159.273)** | **(32.264.272)** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20.1** | **846.907.964.279** | **842.034.105.779** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **21** | **(802.537.311.175)** | **(797.354.007.080)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **44.370.653.104** | **44.680.098.699** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **20.2** | **1.650.346.965** | **2.268.758.524** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **22** | **(424.637.237)** | **(303.749.353)** |
| 23 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(419.785.182)* | *(303.749.353)* |
| **25** | **8. Chi phí bán hàng** | **23** | **(26.084.814.407)** | **(30.896.305.623)** |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **23** | **(5.917.447.380)** | **(6.530.234.090)** |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **13.594.101.045** | **9.218.568.157** |
| **31** | **11. Thu nhập khác** | **24** | **338.775.748** | **12.778.142.010** |
| **32** | **12. Chi phí khác** | | **(48.682.000)** | **(440.002)** |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **290.093.748** | **12.777.702.008** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **13.884.194.793** | **21.996.270.165** |
| **51** | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **26.1** | **(3.086.460.869)** | **(4.708.316.508)** |
| **52** | **16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại** | **26.3** | **231.394.586** | **231.394.586** |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **11.029.128.510** | **17.519.348.243** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | **884** | **1.316** |
| **71** | **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | | **884** | **1.316** |

| | | |
|---|---|---|
| Trần Thị Ngọc Tú | Phạm Thị Thu Nga | Trịnh Bá Bộ |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **13.884.194.793** | **21.996.270.165** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao TSCĐ hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình | 9, 10, 11 | 3.338.881.753 | 3.879.025.295 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | - | (11.291.459.000) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (1.650.346.965) | (2.268.758.524) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 419.785.182 | 303.749.353 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **15.992.514.763** | **12.618.827.289** |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 629.515.313 | 2.596.579.311 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (84.667.824) | (16.137.718.451) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 381.899.166 | 16.176.772.654 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (570.194.243) | (1.070.962.818) |
| 14 | Lãi vay đã trả | | (420.741.346) | (291.972.250) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.456.800.920) | (1.097.301.484) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 187.896.000 | 150.316.800 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.979.961.742) | (718.050.410) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **10.679.459.167** | **12.226.490.641** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản | | (922.168.288) | (740.440.097) |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | | - | (32.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | | - | 30.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia | | 1.670.582.581 | 1.967.607.844 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư** | | **748.414.293** | **(772.832.253)** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 17 | 173.402.446.019 | 73.623.543.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 17 | (177.802.446.019) | (61.846.440.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 19.2 | (22.468.469.500) | (17.974.775.600) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** | | **(26.868.469.500)** | **(6.197.672.600)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ** | | **(15.440.596.040)** | **5.255.985.788** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **142.610.009.841** | **57.319.518.282** |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **127.169.413.801** | **62.575.504.070** |

| | | |
|---|---|---|
| Trần Thị Ngọc Tú | Phạm Thị Thu Nga | Trịnh Bá Bộ |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 185 người (ngày 30 tháng 9 năm 2023: 179 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *3.2 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### *3.3 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### *3.4 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.5 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### *3.6 Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hoàn thành nghĩa vụ đóng tiền thuê đất đối với Nhà nước. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

### *3.7 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 13 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 29 - 43 năm |
| Phần mềm | 8 - 10 năm |

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.8 Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 48 - 50 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 50 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### *3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### *3.10 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

### *3.11 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### *3.12 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### 3.16 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.17 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *3.18 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.18 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *3.19 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### *3.20 Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh xăng dầu chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh xăng dầu trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 9.396.541.799 | 4.955.702.370 |
| Tiền gửi ngân hàng | 31.476.985.002 | 18.426.620.371 |
| Tiền đang chuyển | 5.295.887.000 | 5.727.687.100 |
| Các khoản tương đương tiền *(*)* | 81.000.000.000 | 113.500.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **127.169.413.801** | **142.610.009.841** |

*(*)* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Phải thu các bên khác | 7.390.310.707 | 8.098.561.187 |
| Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 27)* | 17.240.450 | 19.149.190 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.407.551.157** | **8.117.710.377** |

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Tạm ứng cho nhân viên | 229.632.838 | 201.165.480 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 121.306.849 | 141.542.465 |
| Khác | 28.485.197 | 14.617.340 |
| **TỔNG CỘNG** | **379.424.884** | **357.325.285** |

## 7. HÀNG TỒN KHO

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Hàng hóa | 19.311.437.775 | 19.242.798.290 |
| Công cụ dụng cụ, vật liệu phụ | 124.929.618 | 108.901.279 |
| **TỔNG CỘNG** | **19.436.367.393** | **19.351.699.569** |

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **1.856.286.456** | **813.911.729** |
| Chi phí thuê mặt bằng | 1.417.000.000 | 636.000.000 |
| Chi phí sửa chữa | 129.500.297 | 25.226.667 |
| Chi phí khác | 309.786.159 | 152.685.062 |
| **Dài hạn** | **4.495.271.307** | **4.967.451.791** |
| Chi phí thuê mặt bằng | 2.931.000.000 | 3.153.000.000 |
| Chi phí sửa chữa | 1.204.877.257 | 1.458.594.081 |
| Chi phí khác | 359.394.050 | 355.857.710 |
| **TỔNG CỘNG** | **6.351.557.763** | **5.781.363.520** |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 34.255.484.430 | 22.822.841.125 | 2.341.945.454 | 5.880.138.949 | 65.300.409.958 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | 1.585.275.264 | 1.585.275.264 |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 34.255.484.430 | 22.822.841.125 | 2.341.945.454 | 7.465.414.213 | 66.885.685.222 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *8.899.995.224* | *15.765.207.086* | *940.454.545* | *3.164.329.576* | *28.769.986.431* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | (21.335.549.239) | (20.887.119.464) | (2.035.275.140) | (5.123.455.605) | (49.381.399.448) |
| Khấu hao trong kỳ | (878.333.903) | (342.847.987) | (70.074.546) | (199.284.266) | (1.490.540.702) |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | (22.213.883.142) | (21.229.967.451) | (2.105.349.686) | (5.322.739.871) | (50.871.940.150) |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 12.919.935.191 | 1.935.721.661 | 306.670.314 | 756.683.344 | 15.919.010.510 |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 12.041.601.288 | 1.592.873.674 | 236.595.768 | 2.142.674.342 | 16.013.745.072 |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 67.316.740.865 | 1.415.000.000 | 68.731.740.865 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 112.140.000 | 112.140.000 |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 67.316.740.865 | 1.527.140.000 | 68.843.880.865 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | (15.572.013.876) | (1.177.465.539) | (16.749.479.415) |
| Hao mòn trong kỳ | (1.162.340.484) | (71.627.903) | (1.233.968.387) |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | (16.734.354.360) | (1.249.093.442) | (17.983.447.802) |
| **Giá trị còn lại:** | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 51.744.726.989 | 237.534.461 | 51.982.261.450 |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 50.582.386.505 | 278.046.558 | 50.860.433.063 |

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

*VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 17.313.043.291 | 32.671.148.567 | 49.984.191.858 |
| *Trong đó:* | | | |
| *Đã khấu hao hết* | - | *280.884.000* | *280.884.000* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | (4.352.073.211) | (9.386.756.577) | (13.738.829.788) |
| Khấu hao trong kỳ | (175.631.076) | (438.741.588) | (614.372.664) |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | (4.527.704.287) | (9.825.498.165) | (14.353.202.452) |
| **Giá trị còn lại:** | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 12.960.970.080 | 23.284.391.990 | 36.245.362.070 |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 12.785.339.004 | 22.845.650.402 | 35.630.989.406 |

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

*Thuyết minh bổ sung:*

Các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và chi phí hoạt động liên quan được trình bày như sau:

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Thu nhập cho thuê mặt bằng và bất động sản đầu tư | 10.198.593.427 | 10.011.048.218 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ | 614.372.664 | 499.453.674 |

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong *Thuyết minh số 29.1*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch | 915.900.909 | 915.900.909 |
| Phần mềm quản lý cửa hàng bán lẻ xăng dầu - EGAS | 448.850.000 | 1.318.899.091 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.364.750.909** | **2.234.800.000** |

## 13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| *Tên công ty* | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023* | | |
|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ sở hữu* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| | *%* | *VND* | *VND* |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định | 0,17 | 10.000.000.000 | (3.750.000.000) |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | 0,08 | 296.000.000 | (104.448.000) |
| **TỔNG CỘNG** | | **10.296.000.000** | **(3.854.448.000)** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Phải trả cho bên thứ ba | 1.731.360.132 | 1.832.364.108 |
| *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Số 1* | *889.176.960* | *916.392.960* |
| *Các bên khác* | *842.183.172* | *915.971.148* |
| Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 27)* | 11.907.490.000 | 8.602.270.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **13.638.850.132** | **10.434.634.108** |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 135.309.692 | - | 135.309.692 |
| **Phải trả** | | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường (*) | 13.008.278.000 | 80.666.408.298 | (79.719.907.000) | 13.954.779.298 |
| Tiền thuê đất | 8.007.233.077 | 7.072.146.038 | (8.026.082.578) | 7.053.296.537 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.396.894.019 | 12.199.600.043 | (13.360.685.672) | 2.235.808.390 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.021.917.964 | 3.086.460.869 | (3.456.800.920) | 1.651.577.913 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17.769.173 | 534.541.953 | (552.311.126) | - |
| Khác | - | 171.726.673 | (50.352.154) | 121.374.519 |
| **TỔNG CỘNG** | **26.452.092.233** | **103.730.883.874** | **(105.166.139.450)** | **25.016.836.657** |

*(*)* Thuế suất áp dụng cho thuế bảo vệ môi trường trong năm như sau:

| *Loại xăng dầu* | *Từ ngày 1 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023* | *Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024* |
|---|---|---|
| Xăng RON 95 - III | 2.000 VND/Lít | 2.000 VND/Lít |
| Xăng RON 97 - V | 2.000 VND/Lít | 2.000 VND/Lít |
| Dầu DO 0.05S | 1.000 VND/Lít | 1.000 VND/Lít |

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **19.177.176.442** | **17.151.613.012** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành ("DOTHANHREAL") *(*)* | 14.621.738.304 | 12.940.208.413 |
| Ký quỹ, ký cược | 3.764.461.825 | 3.295.415.600 |
| Khác | 790.976.313 | 915.988.999 |
| **Dài hạn** | **4.109.824.100** | **4.024.504.100** |
| Ký quỹ, ký cược | 4.109.824.100 | 4.024.504.100 |
| **TỔNG CỘNG** | **23.287.000.542** | **21.176.117.112** |

*(*)* Đây là khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 9 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và DOTHANHREAL về việc góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà BETA Tower – số 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo này, hai bên chưa thống nhất hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến HĐHTKD trên. Khoản tiền hàng năm nhận được từ DOTHANHREAL chưa ghi nhận doanh thu HĐHTKD, đã tạm nộp thuế GTGT và thuế TNDN trên số tiền nhận được từ DOTHANHREAL.

## 17. VAY NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng | 38.000.000.000 | 173.402.446.019 | (177.802.446.019) | 33.600.000.000 |

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 31 tháng 3 năm 2023* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | | *%/năm* |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 33.600.000.000 | Từ ngày 4 đến ngày 22 tháng 4 năm 2024 | Lãi suất áp dụng cho mỗi lần giải ngân |

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 2.104.018.260 | 447.975.172 |
| Trích lập trong kỳ | 2.602.912.850 | 1.751.934.824 |
| Sử dụng quỹ | (1.792.065.742) | (567.733.610) |
| Số cuối kỳ | 2.914.865.368 | 1.632.176.386 |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*VND*

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023** | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 112.914.590.000 | 9.220.495.600 | (1.414.603.444) | 39.398.471.894 | 18.481.911.634 | 178.600.865.684 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 17.519.348.243 | 17.519.348.243 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (17.975.710.400) | (17.975.710.400) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.751.934.824) | (1.751.934.824) |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 112.914.590.000 | 9.220.495.600 | (1.414.603.444) | 39.398.471.894 | 16.273.614.653 | 176.392.568.703 |
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024** | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 112.914.590.000 | 9.220.495.600 | (1.414.603.444) | 39.398.471.894 | 25.519.738.710 | 185.638.692.760 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 11.029.128.510 | 11.029.128.510 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (22.469.638.000) | (22.469.638.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.602.912.850) | (2.602.912.850) |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 112.914.590.000 | 9.220.495.600 | (1.414.603.444) | 39.398.471.894 | 11.476.316.370 | 171.595.270.420 |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 19.2 *Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| ***Vốn cổ phần đã góp*** | | |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 112.914.590.000 | 112.914.590.000 |
| ***Cổ tức đã chia*** | | |
| Cổ tức công bố *(i)* | (22.469.638.000) | (17.975.710.400) |
| Cổ tức đã trả | (22.468.469.500) | (17.974.775.600) |

*(i)* Trong kỳ, Công ty hoàn thành việc thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

### 19.3 *Cổ phiếu*

| | *Số lượng cổ phần* | |
|---|---|---|
| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 11.291.459 | 11.291.459 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 11.291.459 | 11.291.459 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *11.291.459* | *11.291.459* |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (56.640) | (56.640) |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *(56.640)* | *(56.640)* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.234.819 | 11.234.819 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *11.234.819* | *11.234.819* |

### 19.4 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023* | | |
|---|---|---|---|
| | *Số lượng cổ phiếu* | *Giá trị* | *Tỷ lệ sở hữu* |
| | | *VND* | *%* |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | 5.758.634 | 57.586.340.000 | 51,00 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh | 2.259.708 | 22.597.080.000 | 20,01 |
| Các cổ đông khác | 3.216.477 | 32.164.770.000 | 28,49 |
| Cổ phiếu quỹ | 56.640 | 566.400.000 | 0,50 |
| **TỔNG CỘNG** | **11.291.459** | **112.914.590.000** | **100,00** |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *19.5 Lãi trên cổ phiếu*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)* | 11.029.128.510 | 17.519.348.243 |
| Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (i)* | (1.102.912.851) | (2.734.089.184) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)* | 9.926.215.659 | 14.785.259.059 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)* | 11.234.819 | 11.234.819 |
| **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu** *(VND)* *(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)* | **884** | **1.316** |
| **Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu** *(VND)* | **884** | **1.316** |

*(i)* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 20. DOANH THU

### *20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **846.940.123.552** | **842.066.370.051** |
| *Trong đó:* | | |
| Doanh thu bán lẻ xăng dầu | 836.741.530.125 | 832.055.321.833 |
| Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ | 10.198.593.427 | 10.011.048.218 |
| **Trừ** | | |
| Chiết khấu thương mại | (32.159.273) | (32.264.272) |
| **Doanh thu thuần** | **846.907.964.279** | **842.034.105.779** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán lẻ xăng dầu* | *836.709.370.852* | *832.023.057.561* |
| *Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ* | *10.198.593.427* | *10.011.048.218* |

## 20. DOANH THU (tiếp theo)

### *20.2 Doanh thu hoạt động tài chính*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.650.346.965 | 2.268.758.524 |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán lẻ xăng dầu | 801.922.938.511 | 796.854.553.406 |
| Giá vốn cho thuê và cung cấp dịch vụ | 614.372.664 | 499.453.674 |
| **TỔNG CỘNG** | **802.537.311.175** | **797.354.007.080** |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 419.785.182 | 303.749.353 |
| Khác | 4.852.055 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **424.637.237** | **303.749.353** |

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **26.084.814.407** | **30.896.305.623** |
| Chi phí nhân viên | 12.923.587.877 | 12.577.560.084 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.041.005.738 | 13.948.091.423 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.396.469.186 | 1.780.433.848 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 269.836.274 | 257.984.729 |
| Chi phí khác | 2.453.915.332 | 2.332.235.539 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **5.917.447.380** | **6.530.234.090** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.865.249.162 | 3.071.262.624 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.328.039.903 | 1.599.137.773 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 498.632.082 | 443.392.778 |
| Chi phí khác | 1.225.526.233 | 1.416.440.915 |
| **TỔNG CỘNG** | **32.002.261.787** | **37.426.539.713** |

## 24. THU NHẬP KHÁC

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ phiếu xăng hết hạn sử dụng | 285.620.320 | 1.477.288.777 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | - | 11.291.459.000 |
| Khác | 53.155.428 | 9.394.233 |
| **TỔNG CỘNG** | **338.775.748** | **12.778.142.010** |

## 25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Chi phí hàng hóa | 801.922.938.511 | 796.854.553.406 |
| Chi phí nhân viên | 15.788.837.039 | 15.648.822.708 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 9.539.637.820 | 14.391.484.201 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9, 10 và 11)* | 3.338.881.753 | 3.879.025.295 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 326.631.777 | 341.678.286 |
| Chi phí khác | 3.622.646.062 | 3.664.982.897 |
| **TỔNG CỘNG** | **834.539.572.962** | **834.780.546.793** |

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.086.460.869 | 4.708.316.508 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (231.394.586) | (231.394.586) |
| **TỔNG CỘNG** | **2.855.066.283** | **4.476.921.922** |

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 26.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **13.884.194.793** | **21.996.270.165** |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 2.776.838.959 | 4.399.254.033 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Chi phí không được trừ | 78.227.324 | 77.667.889 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **2.855.066.283** | **4.476.921.922** |

### 26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

### 26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

*VND*

| | *Bảng cân đối kế toán giữa niên độ* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
| Hao mòn tài sản cố định vô hình | 3.200.958.441 | 2.969.563.855 | 231.394.586 | 231.394.586 |
| ***Tài sản thuế TNDN hoãn lại*** | ***3.200.958.441*** | ***2.969.563.855*** | | |
| ***Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*** | | | ***231.394.586*** | ***231.394.586*** |

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định | Đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | Đầu tư khác |
| Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Nhân sự chủ chốt |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | Mua hàng hóa | 793.547.263.638 | 808.409.400.003 |
| | Chia cổ tức | 11.517.268.000 | 9.213.814.400 |
| | Bán hàng hóa | 108.798.619 | 119.365.182 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S | Mua hàng hóa | 3.283.429.856 | 3.117.618.176 |
| | Bán hàng hóa | 643.364 | 21.502.963 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh | Chia cổ tức | 4.519.416.000 | 3.615.532.800 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|---|
| ***Phải thu khách hàng ngắn hạn*** | | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | Bán hàng hóa | 17.240.450 | 19.149.190 |
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** | | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | Mua hàng hóa | 11.907.490.000 | 8.602.270.000 |

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban Kiểm toán ("UBKT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

*VND*

| *Tên* | *Chức vụ* | *Thu nhập* | |
|---|---|---|---|
| | | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
| Ông Lê Trọng Hiếu | Chủ tịch HĐQT | 112.680.000 | 117.000.000 |
| Ông Trịnh Bá Bộ | Thành viên HĐQT<br>Tổng Giám đốc | 579.400.273 | 571.190.599 |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Thành viên HĐQT<br>Chủ tịch UBKT | 78.780.000 | 75.000.000 |
| Ông Vũ Hùng | Thành viên HĐQT | 78.780.000 | 45.000.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Hải | Thành viên HĐQT | 45.955.000 | - |
| Ông Bùi Ngọc Thạch Anh | Thành viên HĐQT | - | 30.000.000 |
| Ông Phạm Trần Hiền | Thành viên HĐQT | - | 30.000.000 |
| Ông Phan Ngọc Hùng | Thành viên HĐQT<br>Thành viên UBKT | 26.260.000 | 84.900.000 |
| Bà Bùi Hoài Châu | Thư ký HĐQT<br>Phó Tổng Giám đốc | 295.352.034 | 188.345.921 |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.217.207.307** | **1.141.436.520** |

## 28. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Xăng dầu giữ hộ: | | |
| Dầu DO 0.5S (lít) | - | 540 |
| Xăng RON 95 – III (lít) | - | 15.000 |

## 29. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

### *29.1 Cam kết cho thuê hoạt động*

Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà văn phòng SFC và các bất động sản đầu tư khác theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 15.735.425.899 | 14.577.093.377 |
| Từ 1 đến 5 năm | 54.631.755.436 | 54.421.209.982 |
| Trên 5 năm | 89.422.396.470 | 94.841.935.650 |
| **TỔNG CỘNG** | **159.789.577.805** | **163.840.239.009** |

## 29. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 29.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và thuê đất cho các địa điểm kinh doanh xăng dầu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 3 năm 2024* | *Ngày 30 tháng 9 năm 2023* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 3.219.020.817 | 5.479.020.817 |
| Từ 1 đến 5 năm | 19.526.995.564 | 22.757.995.564 |
| Trên 5 năm | 63.917.996.878 | 64.646.246.582 |
| **TỔNG CỘNG** | **86.664.013.259** | **92.883.262.963** |

## 30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

| | | |
|---|---|---|
| Trần Thị Ngọc Tú | Phạm Thị Thu Nga | Trịnh Bá Bộ |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2024